

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT
ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400267431 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22/11/2010, đăng ký thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/04/2017.

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 14/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 10.833.330.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 1.083.333 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 218 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo trì hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban điều hành quản lý trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phí Đình Thái	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Trãi	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Bảo Anh	Thành viên HĐQT

Ban kiểm soát

Bà Trần Thị Hải Vân	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Nguyên Quế	Thành viên Ban kiểm soát

Ban điều hành, quản lý

Ông Nguyễn Ngọc Trãi	Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Anh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Vịnh	Trưởng phòng tài chính kế toán

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Ngọc Trãi - Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Trãi

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Số: 2811/2022/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như thuyết minh số 5.11 "Chi phí phải trả" và thuyết minh số 7.2 "Những khoản nợ tiềm tàng" trên Báo cáo tài chính. Nghĩa vụ về tiền thuê đất của Công ty CP Thông tin Tín Hiệu Đường sắt Đà Nẵng tại địa chỉ 218 Hải Phòng (quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng) có thể sẽ thay đổi sau khi Công ty ký được hợp đồng thuê đất hoặc nhận được thông báo nộp tiền thuê đất từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.



Nguyễn Hữu Hoàn

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2417-2023-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Phương Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4567-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN		Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
				31/12/2022	01/01/2022
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		82.339.482.111	66.811.295.647
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền		110	5.1	8.175.304.445	19.043.088.800
1. Tiền		111		795.944.228	1.043.088.800
2. Các khoản tương đương tiền		112		7.379.360.217	18.000.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn		130		62.720.721.358	38.298.140.343
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	5.2	64.731.992.217	38.453.695.922
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	5.3	393.665.500	387.685.000
3. Phải thu ngắn hạn khác		136	5.4	900.747.758	635.348.981
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	5.5	(3.305.684.117)	(1.178.589.560)
IV/ Hàng tồn kho		140	5.6	10.300.967.588	7.361.409.383
1. Hàng tồn kho		141		10.300.967.588	7.361.409.383
V/ Tài sản ngắn hạn khác		150		1.142.488.720	2.108.657.121
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	5.7	71.199.668	411.938.059
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	5.14	1.071.289.052	1.696.719.062
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1.259.835.060	1.958.838.162
I/ Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
II/ Tài sản cố định		220		1.128.525.060	1.433.598.162
1. Tài sản cố định hữu hình		221	5.8	1.128.525.060	1.433.598.162
- Nguyên giá		222		14.664.240.884	14.564.740.884
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(13.535.715.824)	(13.131.142.722)
III/ Bất động sản đầu tư		230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn		240		-	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn		250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác		260		131.310.000	525.240.000
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	5.7	131.310.000	525.240.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		83.599.317.171	68.770.133.809

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2022	01/01/2022
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		63.658.898.347	49.217.560.009
I/ Nợ ngắn hạn	310		63.658.898.347	49.217.560.009
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	27.421.940.222	13.132.573.135
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	1.575.883.265	3.866.452.562
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	3.118.716.286	2.491.228.586
4. Phải trả người lao động	314		24.129.859.151	23.541.485.823
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	4.305.649.624	4.052.377.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	224.690.872	160.721.717
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.867.158.927	1.972.721.186
II/ Nợ dài hạn	330		-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.940.418.824	19.552.573.800
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.13	19.940.418.824	19.552.573.800
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.833.330.000	10.833.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.833.330.000	10.833.330.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.877.418.864	3.121.784.864
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.229.669.960	5.597.458.936
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		200.067.295	200.067.295
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.029.602.665	5.397.391.641
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		83.599.317.171	68.770.133.809



Nguyễn Ngọc Trãi

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Vịnh

Trưởng phòng TCKT

Kiều Thị Nguyệt Mai

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	158.363.216.083	160.660.138.108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		158.363.216.083	160.660.138.108
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	134.390.851.119	137.740.339.899
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.972.364.964	22.919.798.209
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	989.386.021	184.966.138
7. Chi phí tài chính	22	6.4	407.285	237.449.726
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		407.285	237.449.726
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	18.555.604.468	16.458.928.914
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.405.739.232	6.408.385.707
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	6.6	80.228.721	99.260.067
13. Lợi nhuận khác	40		(80.228.721)	(99.260.067)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.325.510.511	6.309.125.640
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.295.907.846	911.733.999
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.029.602.665	5.397.391.641
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	3.018	2.998
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.8	3.018	2.998



Nguyễn Ngọc Trãi
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Vịnh
Trưởng phòng TCKT

Kiều Thị Nguyệt Mai
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.325.510.511	6.309.125.640
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		404.573.102	477.218.730
- Các khoản dự phòng	03		2.127.094.557	476.055.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(989.386.021)	(184.966.138)
- Chi phí lãi vay	06		407.285	237.449.726
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.868.199.434	7.314.882.958
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25.909.339.764)	292.947.657
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.939.558.205)	19.686.345.066
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		12.685.085.375	(15.398.115.301)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		734.668.391	(884.047.462)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(407.285)	(237.449.726)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(419.486.850)	(1.058.865.486)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.569.114.323
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.255.954.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.236.792.904)	11.284.812.029
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(99.500.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		974.480.223	184.966.138
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		874.980.223	184.966.138
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.287.063.717	2.505.208.287
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.287.063.717)	(2.505.208.287)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.505.971.674)	(2.491.665.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.505.971.674)	(2.491.665.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(10.867.784.355)	8.978.112.267
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		19.043.088.800	10.064.976.533
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		8.175.304.445	19.043.088.800



Nguyễn Ngọc Trãi
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Vịnh
Trưởng phòng TCKT

Kiều Thị Nguyệt Mai
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400267431 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22/11/2010, đăng ký thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/04/2017.

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 14/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 3 là 10.833.330.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 29/08/2016 với mã chứng khoán là RTS, số lượng cổ phiếu là 1.083.333 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND. Ngày 29/06/2021, Công ty hủy giao dịch trên Upcom.

Trụ sở chính của Công ty tại số 218 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo trì hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông;
- Công trình đường dây truyền tải điện, trạm biến thế, công trình điện dân dụng, chiếu sáng;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, công trình dân dụng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2022, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị:

Xí nghiệp thông tin tín hiệu Bình Trị Thiên

Xí nghiệp thông tin tín hiệu Quảng Nam Đà Nẵng

Xí nghiệp thông tin tín hiệu Nghĩa Bình

Địa chỉ:

Số 42 đường Bảo Quốc TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Số 218 đường Hải Phòng, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

Phường Trần Phú, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	08 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.9 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.10 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.12 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	11.924.437	34.602.007
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	784.019.791	1.008.486.793
Các khoản tương đương tiền (*)	7.379.360.217	18.000.000.000
Cộng	8.175.304.445	19.043.088.800

(*) Khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng với kỳ hạn 1 tháng có lãi suất 3,3%/năm.

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	56.922.705.382	-	31.126.923.674	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	53.867.284.261	-	28.413.536.674	-
Công ty CP TTTH Đường sắt Sài Gòn	1.232.104.000	-	-	-
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	1.131.754.121	-	980.561.000	-
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	691.563.000	-	1.691.563.000	-
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV3	-	-	41.263.000	-
Các bên khác	7.809.286.835	(3.305.684.117)	7.326.772.248	(1.178.589.560)
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.809.286.835	(3.305.684.117)	7.326.772.248	(1.178.589.560)
Cộng	64.731.992.217	(3.305.684.117)	38.453.695.922	(1.178.589.560)

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	393.665.500	-	387.685.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế	45.000.000	-	44.000.000	-
Công ty CP Công trình 2	343.685.000	-	343.685.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	4.980.500	-	-	-
Cộng	393.665.500	-	387.685.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.4 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	172.341.689	-	21.305.189	-
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	172.341.689	-	21.305.189	-
Các bên khác	728.406.069	-	614.043.792	-
Ký quỹ, ký cược	443.230.278	-	42.051.951	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	96.723.315	-	407.006.826	-
Tiền bảo hiểm nộp thừa	173.546.678	-	164.985.015	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	14.905.798	-	-	-
Cộng	900.747.758	-	635.348.981	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	3.305.684.117	3.305.684.117	3.305.684.117	1.178.589.560
Công ty CP Nam Tân	476.055.000	476.055.000	476.055.000	476.055.000
Công ty CP Công trình 6	50.254.000	50.254.000	50.254.000	50.254.000
Công ty CP Công trình 875	150.592.750	150.592.750	150.592.750	150.592.750
CN Công ty TNHH Trùng Phương tại quận Hải Châu	55.593.810	55.593.810	55.593.810	55.593.810
Công ty CP Vĩnh Nguyên	446.094.000	446.094.000	446.094.000	446.094.000
Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	1.132.835.000	1.132.835.000	1.132.835.000	-
Công ty CP xây lắp & Cơ khí Cầu Đường	137.656.557	137.656.557	137.656.557	-
Công ty CP Công trình 792	164.654.000	164.654.000	164.654.000	-
BQLDA công trình Giao thông Quảng Ngãi	97.806.000	97.806.000	97.806.000	-
Công ty CP XD & ĐTVT Bạch Đằng Đà Nẵng	594.143.000	594.143.000	594.143.000	-
Cộng	3.305.684.117	3.305.684.117	3.305.684.117	1.178.589.560

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số dư đầu năm	1.178.589.560	702.534.560
Trích lập trong năm	2.127.094.557	476.055.000
Hoàn nhập trong năm	-	-
Số dư cuối năm	3.305.684.117	1.178.589.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.737.334	-	31.040.818	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.284.230.254	-	7.330.368.565	-
Cộng	10.300.967.588	-	7.361.409.383	-

Chi tiết Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Khắc phục bước 1 hậu quả thiệt hại đường dây và TB TTTH bảo số 04-2022 km 550+890, 1095+540	3.355.619.880	-
Công trình thi công 15 cầu thuộc Quảng Bình km 493+217, Quảng Trị 641+700 gói XL-CY-06	-	1.121.795.285
Công trình thi công XD gia cố hầm 1,2,3 Phủ Cũ, Chí Thạnh VRô gói thầu số 11A	151.866.854	751.127.778
Công trình thi công 16 cầu thuộc địa phận Quảng Ngãi km 947+715-995+695(XLCY08)	-	890.536.337
Thi công xây dựng hạng mục công trình ga mở mới gói thầu số 8	2.577.742.240	3.116.056.085
Công trình thi công chống ảnh hưởng sang đường dây TT- DA 500KV QTrạch+DSỏi gói 14	1.723.032.315	102.698.812
Các dự án khác	2.475.968.965	1.348.154.268
Cộng	10.284.230.254	7.330.368.565

5.7 Chi phí trả trước**5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Các khoản khác	71.199.668	411.938.059
Cộng	71.199.668	411.938.059

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	131.310.000	525.240.000
Cộng	131.310.000	525.240.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại 01/01/2022	6.448.860.038	253.180.000	6.828.918.909	288.782.308	744.999.629	14.564.740.884	
Mua trong năm	-	99.500.000	-	-	-	99.500.000	
Số dư tại 31/12/2022	6.448.860.038	352.680.000	6.828.918.909	288.782.308	744.999.629	14.664.240.884	
GIÁ TRỊ HAO MÒN							
Số dư tại 01/01/2022	5.565.410.296	253.180.000	6.391.210.772	176.342.025	744.999.629	13.131.142.722	
Khấu hao trong năm	227.095.214	6.937.740	125.452.272	45.087.876	-	404.573.102	
Số dư tại 31/12/2022	5.792.505.510	260.117.740	6.516.663.044	221.429.901	744.999.629	13.535.715.824	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư tại 01/01/2022	883.449.742	-	437.708.137	112.440.283	-	1.433.598.162	
Số dư tại 31/12/2022	656.354.528	92.562.260	312.255.865	67.352.407	-	1.128.525.060	

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022 là 7.199.394.483 VND, tại 01/01/2022 là 7.199.394.483 VND;
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại 31/12/2022 là 0 VND, tại 01/01/2022 là 0 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Các bên liên quan	-	-	158.318.967	158.318.967
Công ty CP Đường sắt	-	-	131.118.000	131.118.000
Quảng Nam - Đà Nẵng	-	-		
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	-	-	27.200.967	27.200.967
Các bên khác	27.421.940.222	27.421.940.222	12.974.254.168	12.974.254.168
Công ty CP TM KT Điện điện tử viễn thông Hùng Hương	3.582.105.230	3.582.105.230	1.643.059.640	1.643.059.640
Công ty CP Viễn Tâm	3.097.012.600	3.097.012.600	425.150.000	425.150.000
Công ty TNHH Lê Đức Thành	2.156.155.369	2.156.155.369	619.424.111	619.424.111
Công ty CP XNK & Chuyển giao công nghệ Thái Thịnh	1.868.581.000	1.868.581.000	136.565.000	136.565.000
Phải trả cho các đối tượng khác	16.718.086.023	16.718.086.023	10.150.055.417	10.150.055.417
Cộng	27.421.940.222	27.421.940.222	13.132.573.135	13.132.573.135

5.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Các bên liên quan	-	-	2.582.927.395	2.582.927.395
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công trình 3	-	-	2.582.927.395	2.582.927.395
Các bên khác	1.575.883.265	1.575.883.265	1.283.525.167	1.283.525.167
Công ty CP Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	190.115.000	190.115.000	190.115.000	190.115.000
Công ty TNHH Xây dựng thương mại Trường Thành	880.000.000	880.000.000	880.000.000	880.000.000
Các đối tượng khác	505.768.265	505.768.265	213.410.167	213.410.167
Cộng	1.575.883.265	1.575.883.265	3.866.452.562	3.866.452.562

5.11 Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí thuê đất (i)	4.244.299.343	4.026.537.000
Chi phí khác	61.350.281	25.840.000
Cộng	4.305.649.624	4.052.377.000

(i) Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2022, Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng chưa ký được hợp đồng thuê đất tại địa chỉ 218 Hải Phòng (quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng) với các cơ quan chức năng có thẩm quyền do còn vướng các thủ tục pháp lý. Công ty cũng chưa nhận được thông báo nộp tiền thuê đất từ khi cổ phần hóa (14/01/2016) đến thời điểm lập báo cáo này. Chi phí thuê đất lũy kế Công ty đã tạm trích vào chi phí tính đến 31/12/2022 là 4.244.299.343 VND. Nghĩa vụ thuế của Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi ký được hợp đồng thuê đất hoặc nhận được thông báo nộp tiền thuê đất từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	224.690.872	224.690.872	160.721.717	160.721.717
Kinh phí công đoàn	136.632.000	136.632.000	124.724.000	124.724.000
Cổ tức phải trả	10.674.299	10.674.299	4.767.716	4.767.716
Phải trả khác	77.384.573	77.384.573	31.230.001	31.230.001
Cộng	224.690.872	224.690.872	160.721.717	160.721.717

5.13 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2021	10.833.330.000	2.370.552.667	5.195.840.518	18.399.723.185
Lãi trong năm trước	-	-	5.397.391.641	5.397.391.641
Chia cổ tức (i)	-	-	(2.491.665.900)	(2.491.665.900)
Trích lập quỹ (i)	-	751.232.197	(2.504.107.323)	(1.752.875.126)
	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	10.833.330.000	3.121.784.864	5.597.458.936	19.552.573.800
Số dư tại 01/01/2022	10.833.330.000	3.121.784.864	5.597.458.936	19.552.573.800
Lãi trong năm nay	-	-	5.029.602.665	5.029.602.665
Chia cổ tức (ii)	-	-	(2.491.665.900)	(2.491.665.900)
Trích lập quỹ (ii)	-	755.634.000	(2.905.725.741)	(2.150.091.741)
Số dư tại 31/12/2022	10.833.330.000	3.877.418.864	5.229.669.960	19.940.418.824

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01-21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2021:

	Số tiền
	VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.581.044.126
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	171.831.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	751.232.197
Chia cổ tức	2.491.665.900
Tổng	4.995.773.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01-22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2022:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.955.655.741
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	194.436.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	755.634.000
Chia cổ tức	2.491.665.900
Tổng	5.397.391.641

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022			01/01/2022		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của công ty mẹ - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	552.500	5.525.000.000	51%	552.500	5.525.000.000	51%
Vốn góp của cổ đông khác	530.833	5.308.330.000	49%	530.833	5.308.330.000	49%
Cộng	1.083.333	10.833.330.000	100%	1.083.333	10.833.330.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	10.833.330.000	10.833.330.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	10.833.330.000	10.833.330.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.491.665.900	2.491.665.900

Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.083.333	1.083.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.083.333	1.083.333
Cổ phiếu phổ thông	1.083.333	1.083.333
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.083.333	1.083.333
Cổ phiếu phổ thông	1.083.333	1.083.333
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
 Số 218 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.038.130.421	6.797.761.578	6.548.828.282	-	2.287.063.717
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.080.585.865	419.486.850	1.295.907.846	-	204.164.869
Thuế thu nhập cá nhân	1.071.289.052	-	63.419.777	688.849.787	1.696.719.062	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	35.903.440	35.903.440	-	-
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	7.164.000	7.164.000	-	-
Cộng	1.071.289.052	3.118.716.286	7.329.735.645	8.582.653.355	1.696.719.062	2.491.228.586

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu hoạt động SCTX hệ thống TTTHĐS	113.639.541.951	105.280.407.155
Doanh thu hoạt động khác	44.723.674.132	55.379.730.953
Cộng	158.363.216.083	160.660.138.108

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	557.030.163	1.083.370.910
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	1.426.046.296	-
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	-	2.051.808.182
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	143.140.807.428	143.671.605.337
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công trình 3	3.353.067.845	4.056.724.545
Cộng	148.476.951.732	150.863.508.974

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hoạt động SCTX hệ thống TTTHĐS	91.195.891.469	85.182.939.821
Giá vốn hoạt động khác	43.194.959.650	52.557.400.078
Cộng	134.390.851.119	137.740.339.899

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	989.386.021	184.966.138
Cộng	989.386.021	184.966.138

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	407.285	237.449.726
Cộng	407.285	237.449.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.410.207.698	8.357.272.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	286.054.737	278.346.404
Thuế, phí và lệ phí	554.006.237	694.802.665
Chi phí dự phòng	2.127.094.557	476.055.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.944.791.859	583.599.923
Chi phí bằng tiền khác	5.233.449.380	6.068.852.922
Cộng	18.555.604.468	16.458.928.914

6.6 Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền chậm nộp thuế	46.691.721	33.013.124
Các khoản phải nộp bổ sung Ngân sách Nhà nước	6.646.000	29.659.983
Các khoản khác	26.891.000	36.586.960
Cộng	80.228.721	99.260.067

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.325.510.511	6.309.125.640
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	154.028.721	203.260.067
Các khoản điều chỉnh tăng	154.028.721	203.260.067
Các khoản phải nộp Ngân sách theo biên bản Kiểm toán Nhà nước	-	29.659.983
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	6.479.539.232	6.512.385.707
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	1.295.907.846	1.302.477.141
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	(390.743.142)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.295.907.846	911.733.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.8 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	5.029.602.665	5.397.391.641
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	5.029.602.665	5.397.391.641
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(1.760.334.100)	(2.150.091.741)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ)	1.083.333	1.083.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.018	2.998
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.018	2.998

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 và dự kiến phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông - Nghị quyết số 01-22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2022 tại phiên họp thường niên năm 2022.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.970.529.497	37.603.495.034
Chi phí nhân công	80.173.490.436	76.108.718.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	404.573.102	477.218.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.803.792.583	5.424.891.607
Chi phí khác bằng tiền	10.420.837.101	14.696.636.898
Chi phí dự phòng	2.127.094.557	476.055.000
Cộng	155.900.317.276	134.787.015.893

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2 Các khoản nợ tiềm tàng

Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2022, Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng chưa ký được hợp đồng thuê đất tại địa chỉ 218 Hải Phòng (quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng) với các cơ quan chức năng có thẩm quyền do còn vướng các thủ tục pháp lý. Công ty cũng chưa nhận được thông báo nộp tiền thuê đất từ khi cổ phần hóa (14/01/2016) đến thời điểm lập báo cáo này. Chi phí thuê đất lũy kế Công ty đã tạm trích vào chi phí tính đến 31/12/2022 là 4.244.299.343 VND. Nghĩa vụ thuế của Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi ký được hợp đồng thuê đất hoặc nhận được thông báo nộp tiền thuê đất từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP TTTH Đường sắt Sài Gòn	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Ban quản lý dự án Đường sắt Khu vực 3	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Trường cao đẳng Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công trình 3	Công ty liên kết của Tổng Công ty

7.3.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập	2.121.217.071	1.888.438.251
Tổng thu nhập	2.121.217.071	1.888.438.251

Công ty không có giao dịch và số dư phải thu/phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
Thu tiền hoạt động SCTX hệ thống TTTHĐS	114.929.192.720	120.458.383.053
Thu tiền thi công công trình khác	13.927.455.000	41.251.988.000
Chi trả cổ tức	1.270.750.000	1.270.749.609
Chi phí thuê tài sản	89.785.000	96.459.816
Bù trừ công nợ	125.964.467	100.210.020
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng		
Chi phí thuê ngoài	299.119.444	-
Nhận tiền tạm ứng, thanh toán thi công công trình	-	1.355.465.000
Bù trừ công nợ giao dịch	454.167.000	-
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh		
Thu tiền cung cấp dịch vụ	1.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giao dịch với bên liên quan (tiếp theo)

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV3		
Chuyển tiền tạm ứng, thanh toán kinh phí thi công công trình	41.263.000	-
Công ty CP TTTH Đường sắt Sài Gòn		
Chuyển tiền tạm ứng, thanh toán kinh phí thi công công trình	308.026.000	-
Trường cao đẳng Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng		
Chi phí bồi dưỡng nghiệp vụ	115.395.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công trình 3		
Thu tiền thanh toán, tạm ứng kinh phí thi công công trình	893.577.000	6.414.001.000
Chi phí quản lý gói thầu	51.202.627	40.567.245

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 5.2, 5.4, 5.9, 5.10, 5.11.

7.4 Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động quản lý bảo trì hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

7.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế. Chỉ tiêu Lãi trên cổ phiếu được trình bày lại, nguyên nhân như đã nêu tại mục 6.8 - Lãi trên cổ phiếu:

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo BCKiT năm 2021	Số trình bày lại	Chênh lệch
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.523	2.998	(525)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	3.523	2.998	(525)

7.6 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.7 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



Nguyễn Ngọc Trãi
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Vịnh
Trưởng phòng TCKT

Kiều Thị Nguyệt Mai
Người lập biểu